Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8511.50.91

Mã HS	8511.50.91
Mô tả hàng hóa	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên / - Máy phát điện khác: / - - Loại khác: / - - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 11:16:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85115091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15211
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15211
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15211
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,2	1,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14514
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14455
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14455
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14455
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14455
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14455
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14455
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14509
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14509
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14509
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14509

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14509
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14509
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14510
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14510
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14510
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14510
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14510
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14510
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14513
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14461
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14469
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14469
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14469
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14469
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14469
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14469
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14500
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14500
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14500
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14500
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14500
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14500
VCFTA	2022	2022	2	VC!D14555
VCFTA	2023	2023	1	VC!E14555
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14555
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14555

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14555
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14555
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14532
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14532
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14532
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14532
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14532
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14532
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D14532
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E14532
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F14532
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G14532
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H14532
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14532
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D14547
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E14547
EVFTA	2024	2024	3,7	EV-NK!F14547
EVFTA	2025	2025	2,5	EV-NK!G14547
EVFTA	2026	2026	1,2	EV-NK!H14547
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14547
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D14546
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E14546
UKVFTA	2024	2024	3,7	UKV!F14546
UKVFTA	2025	2025	2,5	UKV!G14546
UKVFTA	2026	2026	1,2	UKV!H14546
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14546

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14539
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14539
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14539
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14539
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14539
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14539
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14539
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D14534
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E14534
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F14534
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G14534
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H14534
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I14534
RCEP B	2022	2022	9	B!D14534
RCEP B	2023	2023	8	B!E14534
RCEP B	2024	2024	7	B!F14534
RCEP B	2025	2025	6	B!G14534
RCEP B	2026	2026	5	B!H14534
RCEP B	2027	2027	4	B!I14534
RCEP C	2022	2022	9	C!D14534
RCEP C	2023	2023	8	C!E14534
RCEP C	2024	2024	7	C!F14534
RCEP C	2025	2025	6	C!G14534
RCEP C	2026	2026	5	C!H14534
RCEP C	2027	2027	4	C!I14534
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D14533

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E14533
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F14533
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G14533
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H14533
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I14533
RCEP E	2022	2022	9	E!D14537
RCEP E	2023	2023	8	E!E14537
RCEP E	2024	2024	7	E!F14537
RCEP E	2025	2025	6	E!G14537
RCEP E	2026	2026	5	E!H14537
RCEP E	2027	2027	4	E!I14537
RCEP F	2022	2022	9	F!D14534
RCEP F	2023	2023	8	F!E14534
RCEP F	2024	2024	7	F!F14534
RCEP F	2025	2025	6	F!G14534
RCEP F	2026	2026	5	F!H14534
RCEP F	2027	2027	4	F!I14534
VIFTA	2024	2024	8,6	VI!F13525
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G13525
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H13525
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I13525

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8511.50 có 8 dòng thuế; dòng 8511.50.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05.	8511.50.10 Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay; 8511.50.21 Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05; 8511.50.29 Loại khác; 8511.50.31 Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01; 8511.50.32 Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04; 8511.50.33 Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8511.50.91 có mã Chương 98 tương ứng 9849.29.71 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8511.50.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8511.50.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15211), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.